



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 6/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình và Mai Thanh Lan** - Đổi mới sáng tạo tại các quốc gia đang phát triển: điều kiện thể chế hỗ trợ và vai trò đối với tăng trưởng kinh tế. **Mã số: 214.1Deco.11** 3

Innovation in Developing Countries: Institutional Conditions and Their Role in Economic Growth

- 2. Trần Hoàng Minh** - Tác động của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và một số quốc gia ASEAN. **Mã số: 214.1SMET.11** 17

The Impact of Fiscal Decentralization and Governance Quality on the Public Expenditure Ratio: Empirical Evidence From Vietnam and Some Asean Countries

- 3. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Đầu tư khu vực kinh tế nhà nước và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ở Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL. **Mã số: 214.1TrEM.11** 30

Public Sector Investment and Agricultural, Forestry, and Fishery Exports in Vietnam - Empirical Evidence From the ARDL Model

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Ngô Thị Mỹ và Hoàng Hà** - Tác động của chất lượng điểm đến tới mức độ hài lòng của du khách tại các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa. **Mã số: 214.2TRMg.21** 44

The Impact of Destination Quality on Tourist Satisfaction at Community - Based Tourism Sites in Sa Pa

- 5. Đỗ Diễm Hương** - Ảnh hưởng của nhận thức và quan điểm lãnh đạo đến phát triển nguồn nhân lực kiểm toán viên tại các doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

57

The Influence of Leadership Awareness and Managerial Perspectives on the Development of Auditor Human Resources in Auditing Firms in Vietnam

- 6. Lê Thái Phong, Đỗ Văn Khuê và Phan Thị Vân Khánh** - Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo ủy quyền tới sự gắn bó của nhân viên trong ngành lọc hóa dầu ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

77

The Impact of Empowering Leadership Style on Employee Engagement in Vietnam's Oil Refining Industry

- 7. Tạ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Diên và Lê Thị Tú Oanh** - Tác động của quản trị hàng tồn kho đến tỷ suất sinh lời: bằng chứng tại doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.2FiBa.21**

91

Impact Of Inventory Management On Profitability: Evidence From Retail Enterprises Listed On The Vietnamese Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thế Hùng và Nguyễn Bách Diệp** - Tối ưu hóa danh mục theo Markowitz so với chiến lược 1/N: bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.3FiBa.31**

104

Markowitz Portfolio Optimization Versus The 1/N Strategy: Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Market

ĐẦU TƯ KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU NÔNG, LÂM, THỦY SẢN Ở VIỆT NAM BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ MÔ HÌNH ARDL

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Trường Đại học Thương mại
 Email: chthuhien@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 26/02/2026

Ngày nhận lại: 06/04/2026

Ngày duyệt đăng: 08/04/2026

*B*ài viết phân tích tác động của đầu tư khu vực kinh tế nhà nước (KTNN) đến xuất khẩu nông, lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2023. Tác giả áp dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) để kiểm định mối quan hệ thực nghiệm giữa các biến. Kết quả cho thấy chưa có bằng chứng để kết luận về tác động dài hạn của đầu tư khu vực KTNN đối với xuất khẩu NLTS. Trong khi đó, gia tăng đầu tư khu vực KTNN có tác động âm đến xuất khẩu trong ngắn hạn. Phát hiện này hàm ý rằng đầu tư của khu vực KTNN chưa đóng vai trò là động lực bền vững của xuất khẩu NLTS ở nước ta và có thể tạo ra những điều chỉnh bất lợi tức thời đối với khu vực xuất khẩu. Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho trường hợp Việt Nam, qua đó làm rõ hơn vai trò thực tế của đầu tư khu vực KTNN trong thúc đẩy xuất khẩu NLTS. Bài viết đưa ra hàm ý Nhà nước cần điều chỉnh cơ cấu phân bổ đầu tư khu vực KTNN theo hướng tăng cường hỗ trợ hạ tầng logistics, chế biến và truy xuất nguồn gốc nhằm nâng cao hiệu quả truyền dẫn tới hoạt động xuất khẩu.

Từ khóa: Xuất khẩu, đầu tư, kinh tế nhà nước, nông lâm thủy sản (NLTS).

Keywords: Exports, Investment, State sector, Agriculture, forestry and fisheries.

JEL Classifications: H54, F14, Q17.

DOI: 10.54404/JTS.2026.214V.03

1. Giới thiệu

Ngành NLTS giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế và thương mại của Việt Nam. Năm 2024, khu vực này đóng góp 11,8% GDP và sử dụng khoảng 26% lực lượng lao động cả nước. Kim ngạch xuất khẩu NLTS chiếm khoảng 15,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa với kim ngạch đạt trên 60 tỷ USD năm 2024 (GSO, 2024). Sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đã góp phần quan trọng vào ổn định cán cân thương mại

và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm vừa qua.

Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu NLTS đang chịu áp lực ngày càng lớn. Các biện pháp phi thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu truy xuất nguồn gốc tại các thị trường nhập khẩu chủ chốt có xu hướng gia tăng, làm tăng chi phí tuân thủ và rủi ro thương mại. Ở trong nước, hạn chế về kết cấu hạ tầng logistics, bảo quản sau thu hoạch và mức độ liên kết chuỗi giá trị ảnh hưởng đến

khả năng nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh các sản phẩm NLTS của Việt Nam. Thực tế cho thấy tăng trưởng xuất khẩu NLTS không chỉ phụ thuộc vào năng lực của doanh nghiệp mà còn gắn với chất lượng hạ tầng và dịch vụ công hỗ trợ. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao năng lực xuất khẩu NLTS không chỉ phụ thuộc vào khu vực tư nhân mà còn gắn chặt với vai trò điều tiết và đầu tư của Nhà nước.

Trong nông nghiệp, đầu tư vào thủy lợi, giao thông nông thôn, nghiên cứu - khuyến nông và hệ thống kiểm dịch được xem là nền tảng cho mở rộng sản xuất và thúc đẩy thương mại nông sản (Fan et al., 2008). Tuy nhiên, mức độ tác động thực tế còn phụ thuộc vào hiệu quả phân bổ nguồn lực và đặc thù ngành của từng quốc gia trong mỗi giai đoạn khác nhau. Tại Việt Nam, chi đầu tư của khu vực KTNN cho ngành NLTS hiện nay mới chỉ chiếm gần 7% tổng đầu tư của toàn khu vực KTNN (GSO, 2024). Câu hỏi đặt ra là liệu đầu tư của khu vực KTNN có thực sự chuyển hóa thành tăng trưởng xuất khẩu NLTS hay không? Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách còn hạn chế và yêu cầu nâng cao năng lực NLTS của Việt Nam, việc đánh giá hiệu quả thực sự của đầu tư khu vực nhà nước đối với xuất khẩu không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn mang hàm ý quan trọng đối với hoạch định chính sách.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này tập trung ước lượng tác động của đầu tư khu vực KTNN đến xuất khẩu NLTS của Việt Nam qua đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực công cho phát triển xuất khẩu.

Nội dung bài viết gồm năm phần chính. Sau phần mở đầu, bài viết trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, tiếp đến là phương pháp nghiên cứu, kết quả thực

nghiệm, thảo luận và hàm ý chính sách; phần cuối cùng đưa ra kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đầu tư khu vực KTNN đối với xuất khẩu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong lý thuyết kinh tế phát triển, đầu tư công, đặc biệt là đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước (KTNN), được xem là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc cung cấp các hàng hóa công có tính nền tảng. Theo mô hình tăng trưởng nội sinh, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng có thể làm gia tăng năng suất biên của vốn tư nhân, từ đó nâng cao sản lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (Barro, 1990). Trong bối cảnh nền kinh tế mở, các yếu tố như chất lượng hạ tầng và chi phí thương mại đóng vai trò quyết định đối với quy mô và hiệu quả của hoạt động xuất khẩu (Anderson & Van Wincoop, 2004; Limao & Venables, 2001).

Đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, đầu tư khu vực KTNN không tác động trực tiếp đến xuất khẩu như một yếu tố đầu vào sản xuất, mà chủ yếu thông qua các kênh gián tiếp.

Thứ nhất, đầu tư vào hạ tầng giao thông, thủy lợi, logistics và hệ thống cảng - cửa khẩu giúp giảm chi phí vận chuyển, chi phí giao dịch và rủi ro trong chuỗi cung ứng. Việc giảm chi phí thương mại không chỉ làm tăng khả năng cạnh tranh về giá mà còn giúp doanh nghiệp vượt qua các chi phí cố định khi tham gia thị trường quốc tế (Helpman et al., 2008), từ đó thúc đẩy mở rộng xuất khẩu.

Thứ hai, đầu tư công vào các yếu tố “hạ tầng mềm” như hệ thống kiểm dịch, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc góp phần nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu. Trong bối cảnh các rào

cản phi thuế quan gia tăng, đặc biệt là các quy định SPS và TBT, năng lực tuân thủ tiêu chuẩn trở thành điều kiện cần để duy trì và mở rộng xuất khẩu. Do đó, đầu tư khu vực KTNN vào các dịch vụ công này có thể tác động tích cực đến chất lượng và giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu (Fan et al., 2008).

Thứ ba, đầu tư khu vực KTNN có thể tạo hiệu ứng lan tỏa thông qua cơ chế “vốn môi”, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân vào các khâu sản xuất, chế biến và logistics. Khi chi phí đầu vào và rủi ro thị trường được giảm bớt nhờ đầu tư công, khu vực tư nhân có động lực mở rộng hoạt động, qua đó nâng cao quy mô và hiệu quả xuất khẩu. Tuy nhiên, mức độ lan tỏa này phụ thuộc đáng kể vào chất lượng thể chế và hiệu quả phân bổ nguồn lực (Rajkumar & Swaroop, 2008).

Mặc dù tồn tại các kênh tác động tích cực, lý thuyết cũng cho thấy đầu tư khu vực KTNN có thể không tạo ra tác động thuận chiều đến xuất khẩu trong ngắn hạn. Gia tăng đầu tư công có thể làm tăng cầu nội địa và gây áp lực lên tỷ giá thực, từ đó làm suy giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu (Corden & Neary, 1982; Mundell, 1963). Đồng thời, trong trường hợp đầu tư công được phân bổ kém hiệu quả hoặc tập trung vào các lĩnh vực có độ trễ dài, tác động đến xuất khẩu có thể không rõ ràng hoặc thậm chí mang dấu âm trong ngắn hạn (Devarajan et al., 1996; Pritchett, 2000).

Như vậy, từ góc độ lý thuyết, tác động của đầu tư khu vực KTNN đến xuất khẩu NLTS mang tính gián tiếp và phụ thuộc vào nhiều điều kiện, bao gồm cơ cấu đầu tư, hiệu quả thực thi và môi trường vĩ mô. Lập luận này cung cấp cơ sở cho việc xây dựng mô hình thực nghiệm trong nghiên cứu, trong đó đầu tư khu vực KTNN được kỳ vọng ảnh hưởng đến xuất khẩu thông qua các kênh chi phí

thương mại, năng lực cung ứng và điều kiện cạnh tranh vĩ mô

2.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế nhìn chung khẳng định rằng đầu tư của khu vực KTNN, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng và nghiên cứu nông nghiệp, có thể thúc đẩy tăng trưởng và gián tiếp mở rộng thương mại. Ở cấp độ đa quốc gia, Limao & Venables, 2001 và Pham, 2023 chỉ ra rằng cải thiện hạ tầng giao thông và logistics giúp giảm chi phí thương mại và làm gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Trong lĩnh vực nông nghiệp, (Alston et al., 2009; Fan et al., 2008; Fan & Zhang, 2012) cho thấy đầu tư công vào R&D, thủy lợi và hạ tầng nông thôn mang lại tỷ suất sinh lợi cao, nâng cao năng suất và qua đó tạo nền tảng cho mở rộng thương mại nông sản. Ở cấp độ quốc gia, (Ismail & Mahyideen, 2015; Rehman et al., 2020) cho thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê của chi tiêu công cho hạ tầng đối với xuất khẩu nông sản, đặc biệt tại các quốc gia có chất lượng quản trị tốt. Nhìn chung, các bằng chứng này cho thấy đầu tư công có thể thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc nâng cao năng lực cung ứng và giảm chi phí giao dịch. Hiệu ứng này thường xuất hiện sau một độ trễ nhất định và phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh thể chế.

Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy tác động của đầu tư khu vực KTNN không mang tính phổ quát và có thể không rõ ràng trong ngắn hạn. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng quốc tế chỉ ra rằng hiệu quả của chi tiêu công phụ thuộc mạnh vào chất lượng thể chế và cơ cấu phân bổ; trong điều kiện quản trị yếu hoặc đầu tư dàn trải, tác động đến tăng trưởng và thương mại có thể hạn chế hoặc không có ý nghĩa thống kê (Devarajan et al., 1996; Keefer & Knack, 2007; Rajkumar & Swaroop, 2008). Các phân tích động về chính

sách tài khóa cho thấy hệ số nhân tài khóa tại các nền kinh tế đang phát triển thường nhỏ trong ngắn hạn, hàm ý rằng gia tăng chi tiêu công không nhất thiết tạo ra phản ứng mạnh của sản lượng và xuất khẩu tức thời (Ilzetzki et al., 2013). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu nhấn mạnh rằng cải thiện hạ tầng có thể cần thời gian để chuyển hóa thành gia tăng dòng thương mại, trong khi ngắn hạn có thể chịu tác động của biến động tỷ giá thực và điều chỉnh cơ cấu nguồn lực (Calderón & Servén, 2014; Harding & Venables, 2016).

Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam về mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế cho thấy kết quả không hoàn toàn đồng nhất. Nghiên cứu của (Trần, 2014), sử dụng mô hình ARDL cho giai đoạn 1988-2012, cho thấy đầu tư công có tác động tích cực trong dài hạn nhưng không có ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn, đồng thời hiệu ứng của đầu tư tư nhân mạnh hơn. Tương tự, nghiên cứu của (Phạm, 2023) cũng cho thấy bằng chứng về tác động dài hạn tích cực của đầu tư công, song nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của FDI và đầu tư tư nhân trong thúc đẩy tăng trưởng. Ở cấp độ dữ liệu bảng địa phương, (Nguyễn & Trinh, 2018) cho thấy đầu tư công có thể tạo hiệu ứng “crowding-in” đối với đầu tư tư nhân trong một số điều kiện, nhưng cũng tồn tại nguy cơ “crowding-out” nếu phân bổ vốn kém hiệu quả. Bên cạnh đó, một số phân tích dựa trên hiệu quả đầu tư và chỉ số ICOR cho thấy hiệu suất sử dụng vốn khu vực nhà nước còn hạn chế, làm suy giảm đóng góp biên của đầu tư công đối với tăng trưởng, đặc biệt trong giai đoạn trước khi tái cơ cấu đầu tư công (Trần, 2014). Nhìn chung, bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam ủng hộ tác động tích cực dài hạn của đầu tư công, nhưng đồng thời nhấn mạnh rằng hiệu quả tăng trưởng phụ thuộc mạnh vào chất lượng

quản trị, cơ cấu chi tiêu và mức độ lan tỏa sang khu vực tư nhân.

Có thể thấy rằng, phần lớn nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế tổng thể, trong khi bằng chứng trực tiếp về tác động đến xuất khẩu, đặc biệt xuất khẩu NLTS, còn hạn chế. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi xuất khẩu nông, thủy sản chịu ảnh hưởng đồng thời của biến động tỷ giá thực, chi phí thương mại và năng lực khu vực tư nhân, mối quan hệ giữa đầu tư khu vực nhà nước và xuất khẩu có thể diễn ra theo những kênh phức tạp và không bảo đảm hiệu ứng tích cực tức thời. Do đó, việc kiểm định thực nghiệm tác động của đầu tư khu vực KTNN đến xuất khẩu NLTS là cần thiết nhằm cung cấp bằng chứng cụ thể cho trường hợp Việt Nam và góp phần làm rõ tính điều kiện và bản chất của mối quan hệ này trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển.

Nghiên cứu này đóng góp vào khoảng trống hiện có theo các hướng. Thứ nhất, thay vì xem xét tăng trưởng kinh tế tổng thể, bài viết tập trung trực tiếp vào xuất khẩu nông, lâm, thủy sản - một lĩnh vực có vai trò quan trọng nhưng chưa được phân tích đầy đủ trong mối liên hệ với đầu tư khu vực KTNN. Thứ hai, nghiên cứu phân tách rõ tác động ngắn hạn và dài hạn của đầu tư khu vực KTNN thông qua mô hình ARDL, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm chi tiết hơn về cơ chế truyền dẫn của đầu tư công. Thứ ba, bài viết kết hợp các biến kiểm soát phản ánh cả phía cung trong nước và cầu quốc tế, cho phép đánh giá vai trò tương đối của đầu tư công so với các yếu tố thị trường trong việc thúc đẩy xuất khẩu NLTS. Những đóng góp này giúp làm rõ hơn bản chất và tính điều kiện của tác động đầu tư khu vực KTNN đối với xuất khẩu trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình thực nghiệm và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (Autoregressive Distributed Lag - ARDL) theo cách tiếp cận của Pesaran và cộng sự (2001) để phân tích tác động của đầu tư khu vực KTNN đến xuất khẩu NLTS của Việt Nam giai đoạn 2000-2023. Việc lựa chọn ARDL dựa trên cơ sở: *Thứ nhất*, kích thước mẫu tương đối nhỏ (24 quan sát). *Thứ hai*, phương pháp này cho phép các biến có bậc tích hợp hỗn hợp $I(0)$ và $I(1)$ với điều kiện không có biến $I(2)$. *Thứ ba*, ARDL phương pháp này phù hợp để phân tích mối quan hệ động trong bối cảnh chuỗi thời gian ngắn.

Mô hình bao gồm xuất khẩu NLTS là biến phụ thuộc, đầu tư khu vực KTNN là biến giải thích và biến kiểm soát phản ánh điều kiện cung trong nước và cầu quốc tế.

Dạng tổng quát của mô hình ARDL được thiết lập như sau:

$$\begin{aligned} \ln EX_t = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \alpha_i \ln EX_{t-i} + \sum_{j=0}^{q_1} \beta_j \ln STATEINV_{t-j} \\ & + \sum_{k=0}^{q_2} \gamma_k \ln GDPAGR_{t-k} + \sum_{m=0}^{q_3} \delta_m \ln REER_{t-m} \\ & + \sum_{n=0}^{q_4} \epsilon_n \ln GDPW_{t-n} + \varepsilon_t \end{aligned}$$

Trong đó: EX là kim ngạch xuất khẩu NLTS của Việt Nam; $STATEINV$ là vốn đầu tư của khu vực KTNN cho ngành NLTS; $GDPAGR_t$ là giá trị gia tăng ngành nông nghiệp, $GDPW$ là GDP toàn cầu và $REER$ là tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam; ε_{it} là sai số ngẫu nhiên. Chỉ số t thể hiện năm t trong chuỗi thời gian 2000-2023.

Độ trễ tối đa được giới hạn ở bậc 1 nhằm bảo đảm tính ổn định của ước lượng và tránh

mất bậc tự do. Cấu trúc độ trễ tối ưu được lựa chọn theo tiêu chí thông tin Akaike (AIC).

Do kiểm định giới hạn (Bounds test) không tìm thấy bằng chứng về quan hệ đồng liên kết giữa các biến, mô hình được ước lượng dưới dạng sai phân để phân tích tác động ngắn hạn:

$$\begin{aligned} \Delta \ln EX_t = & \alpha_1 \Delta \ln STATEINV_t + \alpha_2 \\ & \Delta \ln GDPAGR_t + \alpha_3 \Delta \ln GDPW_t + \alpha_4 \\ & \Delta \ln REER_t + u_t \end{aligned}$$

Các hệ số ước lượng α_i thể hiện ảnh hưởng tức thời của thay đổi trong đầu tư khu vực KTNN và các biến kiểm soát đến thay đổi trong xuất khẩu NLTS.

Các hệ số trong mô hình được kỳ vọng mang dấu như sau:

Đầu tư khu vực KTNN ($STATEINV$) được kỳ vọng có tác động cùng chiều đến xuất khẩu NLTS. Việc gia tăng đầu tư của khu vực nhà nước có thể cải thiện kết cấu hạ tầng, dịch vụ công hỗ trợ sản xuất và logistics, qua đó nâng cao năng lực cung ứng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Quy mô sản xuất nông nghiệp ($GDPAGR$), đại diện cho năng lực cung ứng của khu vực NLTS. Khi quy mô sản xuất ngành nông nghiệp tăng, nguồn cung hàng hóa xuất khẩu cũng gia tăng tương ứng. Do đó, hệ số của biến này được kỳ vọng mang dấu dương.

Thu nhập của thế giới ($GDPW$), phản ánh điều kiện cầu bên ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thu nhập của các quốc gia nhập khẩu là một trong những yếu tố quyết định quy mô cầu đối với hàng hóa từ nước xuất khẩu. Khi thu nhập hoặc quy mô kinh tế thế giới gia tăng, nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa có xu hướng tăng tương ứng. Do đó, biến $GDPW$ được kỳ vọng có tác động cùng chiều đến kim ngạch xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Hệ số ước lượng của biến này dự kiến mang dấu dương.

Tỷ giá hối đoái thực (*REER*) của Việt Nam, phản ánh khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa xuất khẩu. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự mất giá của đồng nội tệ làm hàng hóa trong nước trở nên rẻ hơn tương đối so với hàng hóa nước ngoài, qua đó thúc đẩy xuất khẩu. Vì vậy, nếu *REER* tăng phản ánh đồng nội tệ lên giá thực, làm giảm cạnh tranh giá, do đó kỳ vọng hệ số âm.

Để bảo đảm tính so sánh theo thời gian, các biến giá trị danh nghĩa được chuyển đổi về giá so sánh (*GDPW*) hoặc điều chỉnh theo chỉ số giá phù hợp (*EX*, *GDPAGR*). Các biến được lấy logarit tự nhiên nhằm giảm phương sai và qua đó diễn giải hệ số ước lượng dưới dạng độ co giãn.

Ngoài ra, nghiên cứu ước lượng đặc tả mở rộng có bổ sung biến chỉ số giá nông sản thế giới (*WPI*) nhằm kiểm soát yếu tố biến động giá quốc tế, vốn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến kim ngạch xuất khẩu trong ngắn hạn.

Quy trình ước lượng bao gồm kiểm định tính dừng, kiểm định Bounds và ước lượng mô hình phù hợp tùy theo kết quả đồng liên kết. Trong nghiên cứu này, do không tìm thấy bằng chứng về quan hệ đồng liên kết nên tác giả tập trung phân tích tác động ngắn hạn bằng mô hình *ARDL* dạng sai phân.

Các kiểm định chẩn đoán như kiểm định tự tương quan, phương sai thay đổi và kiểm định ổn định tham số được thực hiện để bảo đảm độ tin cậy của kết quả ước lượng.

3.2. Dữ liệu và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo năm của Việt Nam giai đoạn 2000-2023. Dữ liệu được thu thập từ Tổng cục Thống kê (GSO), cơ sở dữ liệu UN Comtrade, World Development Indicators (Ngân hàng Thế giới -WB) và International Financial Statistics/IFS (Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF).

Kim ngạch xuất khẩu NLTS (*EX*) được tổng hợp từ UN Comtrade theo phân loại HS cấp 2 chữ số, bao gồm các chương 01-14 (sản phẩm động, thực vật), 03 và 16 (thủy sản và chế phẩm thủy sản), nhóm hàng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ chiếm tỷ trọng nhỏ nên không đưa vào mô hình.

Đầu tư khu vực KTNN (*STATEINV*) được đo lường bằng vốn đầu tư thực hiện của khu vực KTNN theo phân loại thành phần kinh tế, bao gồm vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước. Giá trị *STATEINV* và giá trị gia tăng ngành nông nghiệp (*GDPAGR*) được lấy từ Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê (GSO).

GDP thế giới (*GDPW*) theo giá cố định năm 2015 được thu thập từ World Development Indicators của Ngân hàng Thế giới.

Chỉ số tỷ giá hối đoái thực hiệu lực (*REER*) được lấy từ IMF (International Financial Statistics/IFS).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Nghiên cứu kiểm định tính dừng của các chuỗi thời gian bằng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP). Kết quả cho thấy biến *lnEX* và *lnREER* không dừng tại mức nhưng trở nên dừng ở sai phân bậc một, hàm ý hai biến này tích hợp bậc một *I*(1). Trong khi đó, *lnSTATEINV* và *lnGDPAGR* dừng tại mức theo kiểm định PP, cho thấy các biến này tích hợp bậc 0, *I*(0). Biến *lnGDPW* và *WPI* tích hợp bậc một. Không có biến nào tích hợp bậc hai *I*(2) do đó đáp ứng điều kiện áp dụng phương pháp *ARDL* và kiểm định đồng liên kết theo phương pháp Bounds test.

4.2. Kiểm định đồng liên kết

Kết quả *ARDL* bounds test cho thấy thống kê *F* bằng 3,312, thấp hơn ngưỡng tới hạn *I*(0)

Bảng 1: Dữ liệu và nguồn dữ liệu

Nhóm biến	Biến đại diện	Nguồn
Xuất khẩu nông sản	<i>EX</i>	UN Comtrade
Đầu tư của khu vực nhà nước	<i>STATEINV</i>	Tổng cục Thống kê (GSO)
Tổng sản lượng ngành NLTS	<i>GDPAGR</i>	Tổng cục Thống kê (GSO)
GDP toàn cầu	<i>GDPW</i>	Ngân hàng thế giới (WB)
Tỷ giá hối đoái thực	<i>REER</i>	Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
Chỉ số giá thế giới nhóm hàng nông sản	<i>WPI</i>	Ngân hàng thế giới (WB)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF và PP

Biến	ADF (Mức)	ADF (Sai phân 1)	PP (Mức)	PP (Sai phân 1)	Bậc tích hợp
lnEX	-1.649	-4.325***	-1.744	-4.330***	I(1)
lnSTATEINV	-5.078***	-8.658***	-5.086***	-8.865***	I(0)
lnGDPAGR	-3.440**	-10.384***	-3.533***	-13.960***	I(0)
lnREER	-1.22	-3.51**	-1.19	-3.63**	I(1)
lnGDPW	-0.516	-5.422***	-0.547	-5.572***	I(1)
WPI	-1.066	-3.788**	-0.547	-3.734**	I(1)

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu GSO, World Bank và IMF)

ở mức ý nghĩa 5% và không vượt ngưỡng cận trên I(1). Theo tiêu chuẩn của Pesaran et al. (2001), nghiên cứu không bác bỏ giả thuyết không tồn tại quan hệ ở dạng mức giữa các biến trong giai đoạn nghiên cứu.

4.3. Kết quả ước lượng mô hình ARDL dạng sai phân

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình ARDL dạng sai phân, trong đó biến phụ thuộc là tăng trưởng xuất khẩu NLTS

Bảng 3: Kết quả kiểm định ARDL bounds test

Thống kê	Giá trị
F-statistic	3.312
I(0) 5%	3.683
I(1) 5%	5.325
Kết luận	Không có đồng liên kết

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu nghiên cứu)

Kết quả này hàm ý không tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ cân bằng dài hạn trong mẫu nghiên cứu. Do đó, phân tích tập trung vào các tác động động ngắn hạn thông qua mô hình ARDL dạng sai phân.

(D.lnEX). Mô hình (1) là mô hình cơ bản, bao gồm tăng trưởng đầu tư khu vực KTN (hiện tại và độ trễ một năm), tăng trưởng giá trị gia tăng ngành NLTS, tăng trưởng GDP thế giới và tỷ giá hối đoái thực. Mô hình có ý nghĩa

thống kê tổng thể (F-statistic = 4,78; p-value < 0,01), cho thấy các biến giải thích có ý nghĩa trong việc lý giải biến động tăng trưởng xuất khẩu NLTS trong ngắn hạn.

Trong các mô hình (1), (2) và (4), biến tỷ giá hối đoái thực (lnREER) được đưa vào ở dạng mức, trong khi các biến khác được biểu diễn dưới dạng sai phân. Việc đặc tả này được

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình ARDL dạng sai phân

	(1) Mô hình cơ bản	(2) + WPI	(3) ΔREER	(4) Bổ sung biến độ trễ bậc 2
Biến số	D.lnEX _r			
D.lnSTATEINV	-0.064** (0.022)	-0.039 (0.029)	-0.041 (0.034)	-0.068** (0.029)
LD.lnSTATEINV	-0.120** (0.044)	-0.066 (0.058)	-0.090** (0.037)	-0.123** (0.045)
L2D.lnSTATEINV				-0.028 (0.334)
D.lnGDPAGR	0.087 (0.079)	0.096 (0.079)	0.073 (0.086)	0.089 (0.087)
D.lnGDPW	1.802* (0.923)	2.084** (0.890)	1.822* (0.881)	1.615 (1.047)
lnREER	-0.273* (0.156)	-0.292* (0.152)		-0.332* (0.173)
D.lnREER			0.573 (0.978)	
D.WPI		-0.621* (0.319)		
Constant	1.298* (0.734)	1.370* (0.706)	0.029 (0.028)	1.585* (0.822)
Số quan sát	22	22	22	21
R-squared	0.332	0.473	0.267	0.371

Sai số chuẩn hiệu chỉnh (robust) được trình bày trong ngoặc đơn. *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

thực hiện có chủ đích nhằm phản ánh vai trò của tỷ giá thực như một biến mức đại diện cho điều kiện cạnh tranh giá tương đối của hàng hóa xuất khẩu tại từng thời điểm, thay vì chỉ phản ánh biến động ngắn hạn. Mặc dù kiểm định đơn vị cho thấy $\ln REER$ là biến tích hợp bậc một $I(1)$, việc đưa biến này ở dạng mức trong mô hình sai phân có thể được xem như một cách tiếp cận bán cấu trúc nhằm nắm bắt tác động của mức tỷ giá thực đến xuất khẩu trong ngắn hạn, đặc biệt trong bối cảnh không tìm thấy quan hệ đồng liên kết giữa các biến. Cách đặc tả này cho phép đánh giá tác động của trạng thái tỷ giá lên hành vi xuất khẩu, thay vì chỉ phản ánh thay đổi cận biên của tỷ giá.

Để kiểm tra tính nhạy cảm của kết quả đối với cách đo lường tỷ giá, nghiên cứu đã ước lượng mô hình thay thế (mô hình (3)) sử dụng biến sai phân của tỷ giá ($D.\ln REER$). Kết quả cho thấy dấu và độ lớn của hệ số đầu tư khu vực KTNH nhìn chung không thay đổi đáng kể, trong khi biến tỷ giá không còn ý nghĩa thống kê rõ ràng. Điều này hàm ý rằng tác động của tỷ giá đến xuất khẩu NLTS có thể mang tính chất mức (level effect) hơn là biến động ngắn hạn, đồng thời cho thấy kết quả của mô hình không phụ thuộc hoàn toàn vào đặc tả của biến tỷ giá.

Kết quả thể hiện ở Bảng 4 cho thấy một điểm đáng chú ý, biến tăng trưởng đầu tư khu vực KTNH ($D.\ln STATEINV$) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong cả năm hiện tại (-0,064) và độ trễ một năm (-0,120). Kết quả cho thấy gia tăng đầu tư khu vực KTNH trong ngắn hạn chưa đi kèm với gia tăng xuất khẩu NLTS.

Dấu âm của đầu tư khu vực nhà nước trái với kỳ vọng lý thuyết về tác động thúc đẩy cung, song phù hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hiệu quả đầu tư công

phụ thuộc vào cơ cấu phân bổ và hiệu quả thực thi. Điều này có thể phản ánh độ trễ trong quá trình chuyển hóa đầu tư thành năng lực xuất khẩu, hoặc cấu trúc phân bổ đầu tư chưa trực tiếp hướng tới hoạt động xuất khẩu.

Biến tăng trưởng GDP toàn cầu ($D.\ln GDPW$) mang dấu dương và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy cầu quốc tế đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Tỷ giá hối đoái thực ($\ln REER$) mang dấu âm và có ý nghĩa ở mức 10%, phù hợp với lý thuyết khi đồng nội tệ lên giá làm suy giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Trong khi đó, tăng trưởng giá trị gia tăng NLTS trong nước ($D.\ln GDPAGR$) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy mở rộng sản xuất trong nước chưa đủ để tạo ra thay đổi rõ rệt về tăng trưởng xuất khẩu trong cùng kỳ.

Để kiểm tra độ ổn định của phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu thực hiện một số đặc tả thay thế.

Mô hình (2) bổ sung biến giá nông sản thế giới ($D.WPI$) nhằm kiểm soát tác động của yếu tố giá quốc tế. Kết quả cho thấy biến giá có ý nghĩa thống kê và làm tăng hệ số xác định của mô hình ($R^2 = 0,473$). Tuy nhiên, hệ số của đầu tư khu vực nhà nước không còn có ý nghĩa thống kê rõ ràng. Điều này cho thấy biến động giá quốc tế có thể hấp thụ một phần ảnh hưởng của đầu tư trong ngắn hạn.

Mô hình (3) thay thế biến tỷ giá mức ($\ln REER$) bằng biến sai phân ($D.\ln REER$) để kiểm tra tính nhạy cảm của kết quả đối với đặc tả tỷ giá. Kết quả cho thấy dấu âm của đầu tư khu vực nhà nước vẫn được duy trì, mặc dù mức ý nghĩa giảm nhẹ và hệ số xác định giảm xuống 0,267. Điều này cho thấy kết quả không phụ thuộc hoàn toàn vào cách đo lường tỷ giá.

Mô hình (4) bổ sung thêm độ trễ bậc hai của đầu tư khu vực nhà nước nhằm kiểm tra khả năng tồn tại hiệu ứng truyền dẫn dài hơn một năm. Kết quả cho thấy hệ số của đầu tư tại năm hiện tại và độ trễ một năm vẫn mang dấu âm và có ý nghĩa, trong khi độ trễ bậc hai không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng tác động ngắn hạn của đầu tư chủ yếu tập trung trong vòng một năm và không kéo dài đáng kể sang năm thứ hai.

4.4. Kiểm định chẩn đoán mô hình

Để bảo đảm độ tin cậy của kết quả ước lượng, nghiên cứu tiến hành một số kiểm định chẩn đoán đối với mô hình hồi quy.

Trước hết, kiểm định đa cộng tuyến được thực hiện thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy giá trị VIF trung bình ở mức 1,47 và không có biến nào có VIF vượt quá ngưỡng 5,0 qua đó cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng kiểm định Breusch-Godfrey để đánh giá sự phụ thuộc chuỗi của phần dư. Kết quả cho thấy p-value bằng 0,1618, do đó không bác bỏ giả thuyết không tồn tại tự tương quan ở mức ý nghĩa 5%. Điều này hàm ý rằng sai số của mô hình không có tương quan chuỗi bậc thấp, bảo đảm tính nhất quán của các ước lượng OLS.

Kiểm định phương sai thay đổi Breusch-Pagan/Cook-Weisberg cho thấy p-value bằng 0,6444, do đó không bác bỏ giả thuyết phương sai không đổi. Kết quả này cho thấy mô hình không gặp vấn đề phương sai thay đổi nghiêm trọng. Kết quả kiểm định chẩn đoán cho thấy mô hình không vi phạm nghiêm trọng các giả định cơ bản, do đó các ước lượng có độ tin cậy chấp nhận được.

Kết quả kiểm định ổn định tham số CUSUM và CUSUMSQ để đánh giá tính ổn định của mô hình theo thời gian cho thấy

đường thống kê nằm trong khoảng tin cậy 5%, hàm ý rằng các hệ số ước lượng của mô hình là ổn định trong giai đoạn nghiên cứu.

Bên cạnh các kiểm định chẩn đoán mô hình, nghiên cứu thực hiện kiểm định nhân quả Granger nhằm đánh giá khả năng tồn tại nội sinh do đầu tư khu vực nhà nước có thể phản ứng trước biến động của xuất khẩu. Kết quả cho thấy không tồn tại quan hệ nhân quả theo nghĩa Granger theo cả hai chiều giữa tăng trưởng đầu tư khu vực KTNN và tăng trưởng xuất khẩu NLTS. Cụ thể, kiểm định Wald cho giả thuyết “tăng trưởng đầu tư KTNN không Granger-gây ra tăng trưởng xuất khẩu” cho giá trị $\chi^2 = 0,0048$ với p-value = 0,945; trong khi kiểm định chiều ngược lại cho giá trị $\chi^2 = 0,0156$ với p-value = 0,901. Các kết quả này cho thấy không có bằng chứng thống kê về mối quan hệ dự báo động giữa hai biến trong ngắn hạn. Do đó, lo ngại về nội sinh do phản ứng chính sách trong mô hình một phương trình được giảm bớt, mặc dù không thể loại trừ hoàn toàn khả năng tồn tại quan hệ nhân quả yếu trong bối cảnh kích thước mẫu còn hạn chế.

5. Thảo luận và các hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả

Kết quả kiểm định không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa đầu tư khu vực KTNN và xuất khẩu nông, thủy sản. Điều này cho thấy đầu tư công không đóng vai trò là nhân tố quyết định xu hướng dài hạn của xuất khẩu NLTS tại Việt Nam. Nói cách khác, xuất khẩu NLTS dường như bị tác động chủ yếu bởi các yếu tố cầu bên ngoài, biến động giá quốc tế, tỷ giá thực và năng lực khu vực sản xuất tư nhân hơn là bởi quy mô đầu tư của khu vực nhà nước. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế cho rằng hiệu quả của đầu tư công phụ thuộc mạnh vào chất lượng thể chế và

cấu trúc phân bổ, đồng thời không bảo đảm tác động bền vững nếu thiếu tính đồng bộ chính sách (Devarajan et al., 1996; Rajkumar & Swaroop, 2008).

Kết quả thực nghiệm cho thấy trong ngắn hạn, gia tăng đầu tư khu vực KTNN không đi kèm với gia tăng tăng trưởng xuất khẩu NLTS, trong khi thu nhập thế giới có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này có thể được diễn giải trong bối cảnh đặc thù của ngành NLTS Việt Nam và giới hạn của mô hình như sau:

Thứ nhất, cơ cấu đầu tư khu vực nhà nước trong lĩnh vực NLTS tại Việt Nam trong nhiều năm qua chủ yếu tập trung vào hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, phát triển nông thôn và hỗ trợ tái cơ cấu sản xuất. Đây là các khoản đầu tư mang tính nền tảng và có độ trễ chính sách tương đối dài trước khi chuyển hóa thành gia tăng năng lực cạnh tranh xuất khẩu. Trong khi đó, tỷ trọng đầu tư cho chế biến sâu, logistics nông sản, kho lạnh và hạ tầng sau thu hoạch là những yếu tố gắn trực tiếp với khả năng mở rộng xuất khẩu còn hạn chế. Do vậy, việc không quan sát được tác động tích cực trong ngắn hạn có thể phản ánh đặc điểm phân bổ đầu tư và độ trễ truyền dẫn.

Thứ hai, cấu trúc doanh nghiệp NLTS Việt Nam cho thấy phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với năng lực tài chính và công nghệ còn hạn chế. Hoạt động xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào thương lái trung gian và biến động thị trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, đầu tư công nếu chưa tạo ra hiệu ứng lan tỏa đủ mạnh tới khu vực tư nhân thì tác động đến xuất khẩu trong ngắn hạn có thể chưa rõ rệt. Mặc dù mô hình không trực tiếp kiểm định hiệu ứng “lấn át” đầu tư tư nhân, khả năng tái phân bổ nguồn lực giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trong ngắn hạn có thể xảy ra. Trong bối cảnh nguồn

lực tài chính và tín dụng hạn chế, hiệu ứng này có thể biểu hiện dưới dạng tác động ngược chiều trong dữ liệu ngắn hạn.

Thứ ba, kết quả về vai trò tích cực của thu nhập thế giới phù hợp với thực tế xuất khẩu NLTS của Việt Nam phụ thuộc đáng kể vào một số thị trường lớn như Mỹ, EU và Trung Quốc. Biến động cầu và giá quốc tế thường có tác động tức thời đến kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt trong các giai đoạn giá nông sản thế giới suy giảm hoặc thị trường nhập khẩu siết chặt tiêu chuẩn kỹ thuật. Trong ngắn hạn, yếu tố cầu quốc tế có thể chi phối mạnh hơn so với tác động của chính sách đầu tư trong nước.

Thứ tư, khả năng nội sinh chính sách. Trong thực tế, đầu tư công ở Việt Nam thường được gia tăng trong các giai đoạn ngành NLTS gặp khó khăn nhằm hỗ trợ ổn định sản xuất. Nếu đầu tư tăng lên khi xuất khẩu suy giảm, dữ liệu ngắn hạn có thể phản ánh mối quan hệ ngược chiều mà không nhất thiết phản ánh quan hệ nhân quả tiêu cực. Mặc dù mô hình động đã đưa biến trễ vào phân tích, vấn đề nội sinh chính sách vẫn có thể ảnh hưởng đến dấu hệ số.

Ngoài ra, gia tăng đầu tư công có thể làm tăng cầu nội địa và tạo áp lực lên tỷ giá thực, qua đó làm suy giảm khả năng cạnh tranh của khu vực hàng hóa giao dịch quốc tế trong ngắn hạn.

5.2. Một số hàm ý chính sách

Kết quả thực nghiệm cho thấy trong ngắn hạn, gia tăng đầu tư khu vực nhà nước vào lĩnh vực NLTS chưa chuyển hóa thành tăng trưởng xuất khẩu thực, trong khi cầu thế giới đóng vai trò quan trọng hơn đối với biến động xuất khẩu. Kết hợp với thực trạng cơ cấu đầu tư công chủ yếu tập trung vào hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai và tái cơ cấu sản xuất, có thể rút ra một số hàm ý chính sách sau:

Một là, cần tiếp tục rà soát cơ cấu phân bổ đầu tư khu vực nhà nước trong lĩnh vực NLTS theo hướng tăng cường khả năng hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động xuất khẩu. Trong thời gian qua, đầu tư công trong lĩnh vực NLTS chủ yếu tập trung vào các hạng mục mang tính nền tảng như thủy lợi, phòng chống thiên tai và phát triển nông thôn, trong khi các khâu có tác động trực tiếp đến năng lực xuất khẩu như logistics nông sản, bảo quản sau thu hoạch, chuỗi lạnh và chế biến sâu vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh yêu cầu truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường và an toàn thực phẩm ngày càng cao, đầu tư công có thể ưu tiên nhiều hơn cho hạ tầng logistics nông sản, hệ thống kho lạnh, trung tâm chế biến và bảo quản sau thu hoạch, cũng như hạ tầng dữ liệu và truy xuất nguồn gốc. Đầu tư của khu vực KTNN cần được thiết kế theo hướng “đòn bẩy xuất khẩu”, tạo điều kiện và kích hoạt đầu tư tư nhân. Ngoài ra, thay vì phân bổ vốn dàn trải, tập trung theo cụm ngành và theo các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu và nhu cầu thị trường. Việc định hướng lại cơ cấu đầu tư không nhất thiết làm tăng tổng quy mô vốn mà tập trung vào nâng cao hiệu quả và khả năng lan tỏa. Việc tái cơ cấu này không nhất thiết làm tăng tổng quy mô đầu tư mà tập trung vào nâng cao hiệu quả và khả năng truyền dẫn đến xuất khẩu.

Hai là, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân nhằm nâng cao hiệu quả truyền dẫn của đầu tư công. Kết quả thực nghiệm không tìm thấy tác động tích cực trong ngắn hạn có thể phản ánh việc đầu tư công chưa tạo ra hiệu ứng lan tỏa đủ mạnh đến khu vực doanh nghiệp. Trong bối cảnh khu vực NLTS của Việt Nam chủ yếu gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực hấp thụ vốn và công nghệ còn hạn chế, đầu tư công cần được thiết kế theo hướng

hỗ trợ và kích hoạt đầu tư tư nhân thay vì thay thế. Cụ thể, có thể mở rộng các mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng logistics, trung tâm chế biến và hệ thống kiểm định chất lượng; đồng thời xây dựng các cơ chế chia sẻ rủi ro và khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các dự án hạ tầng phục vụ xuất khẩu. Điều này giúp tăng hiệu quả sử dụng vốn công và tạo ra tác động lan tỏa rõ rệt hơn đến hoạt động xuất khẩu.

Ba là, gắn chính sách đầu tư công với điều kiện thị trường quốc tế và chiến lược xuất khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy cầu thế giới có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến xuất khẩu NLTS, hàm ý rằng yếu tố bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong ngắn hạn. Do đó, đầu tư khu vực KTNN cần được thiết kế gắn với định hướng thị trường xuất khẩu, thay vì chỉ tập trung vào mở rộng sản xuất trong nước. Việc quy hoạch vùng nguyên liệu, đầu tư hạ tầng và phát triển sản phẩm cần dựa trên nhu cầu và tiêu chuẩn của các thị trường mục tiêu, đặc biệt là các thị trường có yêu cầu cao như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư vào hệ thống thông tin thị trường, cảnh báo rủi ro thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các rào cản kỹ thuật mới.

Bốn là, cải thiện chất lượng thể chế và hiệu quả quản lý đầu tư công. Kết quả nghiên cứu và các bằng chứng thực nghiệm trước đó cho thấy hiệu quả của đầu tư công phụ thuộc đáng kể vào chất lượng quản trị và phân bổ nguồn lực. Trong điều kiện thể chế chưa hoàn thiện, gia tăng đầu tư không bảo đảm tạo ra tác động tích cực đến tăng trưởng và xuất khẩu. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế lựa chọn, giám sát và đánh giá dự án đầu tư công theo hướng nâng cao tính minh bạch và hiệu quả. Đồng thời, cần hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, tăng cường đánh giá hiệu quả sau đầu tư và

gắn trách nhiệm giải trình với kết quả đầu ra, đặc biệt là trong các dự án có liên quan đến phát triển xuất khẩu.

6. Kết luận

Nghiên cứu phân tích tác động của đầu tư khu vực kinh tế nhà nước đối với xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000-2023 bằng mô hình ARDL. Kết quả không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa đầu tư khu vực KTNN và xuất khẩu NLTS. Trong ngắn hạn, gia tăng đầu tư khu vực nhà nước có tác động ngược chiều đến tăng trưởng xuất khẩu, trong khi cầu thế giới và điều kiện cạnh tranh bên ngoài đóng vai trò quan trọng hơn. Phát hiện này cho thấy đầu tư khu vực KTNN chưa phải là động lực cấu trúc của xuất khẩu NLTS trong giai đoạn nghiên cứu. Việc mở rộng quy mô đầu tư công, nếu không gắn trực tiếp với các khâu nâng cao năng lực logistics, chế biến và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, khó tạo ra hiệu ứng xuất khẩu rõ rệt và bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Kích thước mẫu tương đối nhỏ có thể ảnh hưởng đến sức mạnh thống kê trong việc phát hiện quan hệ dài hạn. Bên cạnh đó, khả năng nội sinh chính sách chưa được xử lý triệt để, do đầu tư khu vực nhà nước có thể phản ứng trước biến động của xuất khẩu. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng dữ liệu theo ngành hàng hoặc cấp địa phương, đồng thời áp dụng các phương pháp xử lý nội sinh để đánh giá đầy đủ hơn vai trò của đầu tư khu vực nhà nước đối với xuất khẩu. ♦

Tài liệu tham khảo:

Alston, J. M., Beddow, J. M., & Pardey, P. G. (2009). Agricultural research, productivity, and food prices in the long run. *Science*, 325(5945), 1209-1210.

Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2004). Trade costs. *Journal of Economic Literature*, 42(3), 691-751.

Barro, R. J. (1990). Government Spending in a Simple Model of Endogeneous Growth. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S103-S125. <https://doi.org/10.1086/261726>.

Calderón, C., & Servén, L. (2014). Infrastructure, growth, and inequality: An overview. *World Bank Policy Research Working Paper*, (7034).

Corden, W. M., & Neary, J. P. (1982). Booming sector and de-industrialisation in a small open economy. *The Economic Journal*, 92(368), 825-848.

Devarajan, S., Swaroop, V., & Zou, H. (1996). The composition of public expenditure and economic growth. *Journal of Monetary Economics*, 37(2), 313-344.

Fan, S., Gulati, A., & Thorat, S. (2008). Investment, subsidies, and pro-poor growth in rural India. *Agricultural Economics*, 39(2), 163-170.

Fan, S., & Zhang, X. (2012). Public expenditure, growth, and poverty reduction in rural Uganda. In *Public expenditures for agricultural and rural development in Africa* (pp. 178-201). Routledge. <https://www.taylorfrancis.com/chapters/edit/10.4324/9780203124529-7/public-expenditure-growth-poverty-reduction-rural-uganda-shenggen-fan-xiaobo-zhang>.

GSO. (2024). *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024*. NXB Thống kê.

Harding, T., & Venables, A. J. (2016). The Implications of Natural Resource Exports for Nonresource Trade. *IMF Economic Review*, 64(2), 268-302. <https://doi.org/10.1057/imfer.2015.43>.

Helpman, E., Melitz, M., & Rubinstein, Y. (2008). Estimating trade flows: Trading partners and trading volumes. *The Quarterly Journal of Economics*, 123(2), 441-487.

Ilzetzki, E., Mendoza, E. G., & Végh, C. A. (2013). How big (small?) are fiscal multipliers? *Journal of Monetary Economics*, 60(2), 239-254.

Ismail, N. W., & Mahyideen, J. M. (2015). *The impact of infrastructure on trade and economic growth in selected economies in Asia*. ADBI Working Paper. <https://www.econstor.eu/handle/10419/145401>.

Keefer, P., & Knack, S. (2007). Boondoggles, rent-seeking, and political checks and balances: Public investment under unaccountable governments. *The Review of Economics and Statistics*, 89(3), 566-572.

Limao, N., & Venables, A. J. (2001). Infrastructure, geographical disadvantage, transport costs, and trade. *The World Bank Economic Review*, 15(3), 451-479.

Mundell, R. A. (1963). Capital mobility and stabilization policy under fixed and flexible exchange rates. *Canadian Journal of Economics and Political Science/Revue Canadienne de Economiques et Science Politique*, 29(4), 475-485.

Nguyen, C. T., & Trinh, L. T. (2018). The impacts of public investment on private investment and economic growth: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25(1), 15-32.

Pham, M. H. (2023). Does public investment stimulate economic growth in Vietnam? An ARDL approach to test Keynes's theories. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 10(2), 301-310.

Pritchett, L. (2000). The Tyranny of Concepts: CUDIE (Cumulated, Depreciated, Investment Effort) Is Not Capital. *Journal of Economic Growth*, 5(4), 361-384. <https://doi.org/10.1023/A:1026551519329>.

Rajkumar, A. S., & Swaroop, V. (2008). Public spending and outcomes: Does governance matter? *Journal of Development Economics*, 86(1), 96-111.

Rehman, F. U., Noman, A. A., & Ding, Y. (2020). Does infrastructure increase exports and reduce trade deficit? Evidence from selected South Asian countries using a new Global Infrastructure Index. *Journal of Economic Structures*, 9(1), 10. <https://doi.org/10.1186/s40008-020-0183-x>.

Trần, N. N. A. T., & Lê Hoàng Phong. (2014). *Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình ARDL*. 19((29)), 3-10.

Summary

This paper analyzes the impact of state sector investment on Vietnam's agricultural, forestry, and fishery exports during the period 2000-2023. The study applies the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) model to examine the empirical relationship among the variables. The results show no evidence of a long-run effect of state sector investment on agricultural exports. At the same time, in the short run, an increase in state sector investment is found to have a negative impact on exports. These findings imply that state sector investment has not played the role of a sustainable driver of agricultural export growth and may generate short-term adverse adjustments in the export sector. The study contributes additional empirical evidence for the case of Vietnam, thereby providing a clearer understanding of the actual role of state sector investment in promoting agricultural exports. The paper suggests that the government should adjust the allocation structure of state sector investment toward strengthening support for logistics infrastructure, processing capacity, and traceability systems in order to enhance its transmission effects on export activities.